

## Ôn tập từ nhiều nghĩa

### 1. Chọn từ có thể dùng thay thế cho từ “ăn” trong các câu sau:

- Bữa tối nhà Tú thường **ăn** muộn.
- Xe này **ăn** xăng lắm.
- Cô ấy **ăn** lương cao lắm.
- Rễ xoan **ăn** ra tận bờ ao.
- Tớ **ăn** con xe của cậu rồi.

### 2. Nối từ với nghĩa ở 2 cột sao cho phù hợp

| A                                                          |
|------------------------------------------------------------|
| a. Tiêm phòng <b>dịch</b> sốt virut                        |
| b. Gài ống nhựa vào vết mổ cho <b>dịch</b> thoát ra ngoài. |
| c. <b>Dịch</b> từ Tiếng Anh sang tiếng Việt                |
| d. <b>Dịch</b> cái bàn sang phòng bên cạnh                 |

| B                                                               |
|-----------------------------------------------------------------|
| 1. Chất lỏng trong cơ thể                                       |
| 2. Tình trạng bệnh lây lan truyền rộng trong một thời gian dài  |
| 3. Chuyển đổi vị trí trong khoảng ngắn                          |
| 4. Chuyển nội dung diễn đạt từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. |

|                                                          |  |                                     |
|----------------------------------------------------------|--|-------------------------------------|
| Chỉ việc dùng tay tác động làm người khác bị đau         |  | Đánh trống, đánh đàn                |
| Chỉ việc dùng tay tác động vào một vật tạo ra tiếng kêu  |  | Đánh giầy, đánh răng                |
| Chỉ việc dùng tay quấy một loại chất lỏng cho tan đều ra |  | Đánh trứng, đánh phèn               |
| Chỉ việc nhiều người tham gia một cuộc chơi              |  | Đánh nhau, đánh vật.<br>(Nghĩa gốc) |
| Chỉ việc làm cho sạch, đẹp hơn                           |  | Đánh bể, đánh cá                    |
| Chỉ việc săn bắt động vật                                |  | Đánh bạc, đánh cờ.                  |

### 3. Xác định nghĩa gốc, nghĩa chuyển trong mỗi câu sau:

- Ngôi nhà của em có rất nhiều **cửa**.
- Quê tôi ở vùng **cửa** sông nên đất đai rất phì nhiêu.

- c. Bạn ấy luôn có câu nói **cửa** miệng: Kệ tớ.
- d. Nhà nước có nhiều chính sách mở **cửa** đầu tư.

**4. Nối từ có thể dùng thay thế cho từ “ăn” trong các câu sau:**

- a. Bữa tối nhà Tú thường **ăn** muộn.
- b. Xe này **ăn** xăng lắm.
- c. Cô ấy **ăn** lương cao lắm.
- d. Rễ xoan **ăn** ra tận bờ ao.
- e. Tớ **ăn** con xe của cậu rồi.

|          |
|----------|
| Thắng    |
| Lan      |
| Dùng bữa |
| Tổn      |
| Hưởng    |

**5. Tìm các cặp từ có tiếng ăn điền vào chỗ chấm trong các câu sau cho hợp lí:**

- a. Sáng nay tôi đi                      nên phải                      tươm tất.
- b. Cửa hàng rất                      nên công việc                      cũng tạm ổn.
- c. Chúng tôi đang                      thì bọn                      ập tới.
- d. Nhà thì                      mà cô ấy rất                      , thật không phải lẽ.

**ăn cướp ; làm ăn ; ăn diện ; ăn mặc ; ăn khách ; ăn cơm ; thiếu ăn ; ăn tiệc**

**6. Chọn từ mang nghĩa gốc trong mỗi nhóm từ dưới đây:**

- a. Trăng lưỡi liềm , lưỡi dao , lưỡi lợn , lưỡi câu , mũ lưỡi trai.
- b. Mũi đất , mũi tên , mũi tấn công , mũi lỗ , mũi tiêm , mũi giày , mũi kim.
- c. Đầu bàn , đầu hàng , đầu tóc , đầu súng , đầu sông , đầu suối , đầu bạc.
- d. Tai thính , tai âm , tai hồng , tai bèo , tai hại , tai côi , tai mắt , nem tai.

**7. Nối lời giải nghĩa ở cột B với từ in đậm ở cột A:**

| A                                            |
|----------------------------------------------|
| a. Lưng chừng, lưng đèo, lưng dốc, lưng núi. |
| b. Thắt lưng, dây lưng, đai lưng             |
| c. Lưng bát, lưng thùng, lưng bờ             |
| d. Sóng lưng, đau lưng, lưng ngựa            |

| B                                                   |
|-----------------------------------------------------|
| 1. Chỉ số lượng nhiều, tương đương một nửa.         |
| 2. Chỉ ở khoảng giữa đèo, núi, đồi.                 |
| 3. Chỉ một loại dây đeo dùng trong khi mặc quần áo. |
| 4. Chỉ phía sau một người.                          |